VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN – COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: 47 Quang Trung - Cua Nam Ward - Hanoi - Vietnam
* Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Hanoi,November 18, 2026
Ref: 01-2027 LOI/SLT-XNKT

THƯ MỜI BÁO GIÁ
LETTER OF INQUIRY

Kính gửi: Quý Công ty
To: Whom It May Concern

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin (Coalimex) hiện đang có nhu cầu thu thập thông tin về giá than nhập khẩu có nhiệt năng tịnh điển hình 5.100 kcal/kg (cơ sở nhận) nhằm phục vụ công tác nghiên cứu thị trường.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company (Coalimex) is seeking indicative price information for imported coal with a typical Net Calorific Value of 5,100 kcal/kg (as received basis) for market research purposes.

Trân trọng kính mời Quý Công ty quan tâm gửi báo giá cho chúng tôi, với các nội dung cụ thể như sau:

We hereby invite interested Suppliers to submit quotations as follows:

1. Thông tin yêu cầu báo giá được quy định tại Phụ lục I đính kèm/ *The requested quotation information is specified in the attached Appendix I.*

2. Báo giá điền theo Mẫu Báo giá quy định tại Phụ lục II đính kèm/ *Quotation shall be fully completed in accordance with the Quotation Form specified in the attached Appendix II.*

3. Thời hạn nhận báo giá/ *Quotation submission deadline*:

Không muộn hơn 16h30 (Giờ Hà Nội) ngày 20./11/2026/ *No later than 16h30 (Hanoi time), November 20 , 2026.*

4. Báo giá được ký và đóng dấu (Bản scan hoặc bản gốc) vui lòng gửi về/ *The signed and stamped quotations (scanned copies or originals) shall be submitted to*:

Email: xnkt@coalimex.vn

hoặc/ *or:*

Địa chỉ: Phòng Xuất Nhập khẩu Than, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin. Tầng 28, toà nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, Hà Nội/ *Address: Coal Import Export Department, Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company. 28th Floor, Vinacomin Building, No.3 Duong Dinh Nghe Street, Yen Hoa Ward, Hanoi.*

Bản scan báo giá được xem là bản gốc và có giá trị pháp lý tương đương bản gốc/

The scanned copy shall be treated as original and shall have the same validity as the original document.

Trong trường hợp Quý Công ty cần thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với Coalimex qua địa chỉ email: xnkt@coalimex.vn/ *Should Suppliers require any further information or have any questions, please contact Coalimex via email at xnkt@coalimex.vn.*

Trân trọng,

Sincerely yours,

ĐẠI DIỆN COALIMEX
ON BEHALF OF COALIMEX

M.S.D.N: 0100100304 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Dao Xuan Viet
Phó Giám đốc/ *Deputy Director*

PHỤ LỤC I/ *APPENDIX II*

THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ/ *INFORMATION FOR QUOTATION*

<table>
<tr><td>1. Hàng hoá
Commodity</td><td>Than có nhiệt năng tịnh điển hình 5.100 kcal/kg cơ sở nhận.
Coal with typical Net Calorific value of 5,100 kcal/kg as received basis.</td></tr>
<tr><td>2. Khối lượng
Quantity</td><td>80.000 tấn +/-10%
80,000 MT +/-10%</td></tr>
<tr><td>3. Thông số kỹ thuật than
Coal Specifications</td><td>Theo tiêu chuẩn ISO - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB).
According to ISO standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB).
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu
Parameters</th><th>Cơ sở
Basis</th><th>Điển hình
Typical</th><th>Từ chối
Rejection</th></tr>
<tr><td>Tổng ẩm
Total Moisture</td><td>ARB</td><td>10%
10%</td><td>> 13%
> 13%</td></tr>
<tr><td>Nội ẩm
Inherent Moisture</td><td>ADB</td><td>1,5% - 2,0%
1.5% - 2.0%</td><td>Không áp dụng
Not applicable</td></tr>
<tr><td>Độ tro
Ash</td><td>ADB</td><td>30% -33%
30% - 33%</td><td>Không áp dụng
Not applicable</td></tr>
<tr><td>Lưu huỳnh
Total Sulphur</td><td>ADB</td><td>1 %
1%</td><td>> 1,2%
> 1.2%</td></tr>
<tr><td>Chất bốc
Volatile Matter</td><td>ADB</td><td>11% - 12%
11% - 12%</td><td>> 14%
> 14%</td></tr>
<tr><td>Nhiệt năng tịnh
Net Calorific Value</td><td>ARB</td><td>5.100 kcal/kg
5,100 kcal/kg</td><td>< 4.900 kcal/kg
< 4,900 kcal/kg</td></tr>
<tr><td>H trong than
H in coal</td><td>ADB</td><td>3,0%
3.0%</td><td>> 3,5%
> 3.5%</td></tr>
<tr><td>Fe_2O_3 trong tro than
Fe_2O_3 in ash</td><td>DB</td><td>4% - 6%
4% - 6%</td><td>> 8%
> 8%</td></tr>
<tr><td>Cỡ hạt 0-50mm
Size 0-50mm</td><td></td><td>95%
95%</td><td>Không áp dụng
Not applicable</td></tr>
</table></td></tr>
</table>

	Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử): T1 (Nhiệt độ biến dạng) T3 (Nhiệt độ hình bán cầu) *Ash fusion temperature (in reduced environment):* *T1 (Initial deformation temperature)* *T3 (Hemispherical temperature)*		T1 ≥ 1250°C T3 ≥ 1400°C *T1 ≥ 1250°C* *T3 ≥ 1400°C*	T1 < 1250°C T3 < 1400°C *T1 < 1250°C* *T3 < 1400°C*
4. Kế hoạch giao hàng *Delivery schedule*	Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 1/2027 (dự kiến từ ngày 01/01 đến ngày 15/01/2027) *Delivery schedule at discharging port: January 2027 (tentatively scheduled from 01 January to 15 January 2027)*			
5. Cảng dỡ hàng *Discharging port*	Cảng Cẩm Phả và/hoặc vùng neo Hòn Miều, Quảng Ninh, Việt Nam (Phù hợp với quy định của cảng vụ theo từng thời điểm). *Cam Pha port and/or Hon Mieu Anchorage, Quang Ninh, Vietnam (Depending on port authority regulations from time to time).*			
6. Đơn giá *Unit price*	Đơn giá than CFR cảng dỡ hàng (Incoterms 2020) cơ sở Nhiệt năng tịnh (ARB) 5.100 kcal/kg, không bao gồm chi phí dỡ hàng. *CFR unit price of Coal: CFR discharging port (Incoterms 2020) basis Net Calorific Value (ARB) on 5,100 kcal/kg, not including discharging fee.*			
7. Điều chỉnh giá *Price Adjustment*	Nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) thực tế được xác định trong Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng khác với 5.100 kcal/kg, nhưng trong khoảng từ 4.900 kcal/kg đến 5.300 kcal/kg thì đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau: *If the actual Net Calorific Value (ARB) on the Certificate of Analysis at loading port is different from 5,100 kcal/kg, but within the range of 4,900 kcal/kg – 5,300 kcal/kg, then the CFR unit price shall be adjusted using the following formula:* Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB x Nhiệt năng tịnh thực tế (ARB)/ 5.100 kcal/kg + đơn giá Cước vận chuyển			

	Adjusted CFR unit price = FOB unit price x Actual Net Calorific Value (ARB)/ 5,100 kcal/kg + Freight unit price Nhiệt năng tịnh (ARB) được giới hạn ở mức 5.300 kcal/kg. Nghĩa là, nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) tại cảng xếp hàng cao hơn 5.300 kcal/kg thì sẽ được tính như là 5.300 kcal/kg. *Net Calorific Value (ARB) to be capped at 5,300 kcal/kg, which means in case Net Calorific Value (ARB) at loading port exceeds 5,300 kcal/kg, it shall be calculated as 5,300 kcal/kg.*
8. Tốc độ dỡ hàng *Discharging rate*	8.000 tấn/ngày trong 24 giờ liên tục bao gồm cả Thứ bảy và Chủ Nhật, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam. *8,000 MT/day for 24 consecutive hours including Saturdays and Sundays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam.*
9. Phạt/thưởng dỡ hàng *Demurrage/Despatch rate*	Không vượt quá 15.000/7.500 USD/ngày. *Not exceeding 15,000/7,500 USD per day.*
10. Điều khoản thanh toán *Payment term*	L/C cho 80% giá trị hợp đồng và 20% còn lại bằng T/T sau khi hoàn thành dỡ hàng. *L/C for 80% of contract value and the remaining 20% by T/T after discharging completed.*

PHỤ LỤC II/ *APPENDIX II*

MẪU BÁO GIÁ/ *QUOTATION FORM*

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của Báo giá]

Date: ____ [insert date, month, year of the Quotation]

Thư mời Báo giá số: __ [ghi số trích yếu của Thư mời Báo giá]

Letter of Inquiry No. ___ [insert number of the Letter of Inquiry]

Chúng tôi/ *We*, _____[Tên Công ty/ *Company name*] xin báo giá như sau/ *hereby submit the quotation as follows*:

1. Hàng hóa: Than có nhiệt năng tịnh điển hình _____ kcal/kg cơ sở nhận
   Commodity: Coal with typical Net Calorific value of _____ kcal/kg as received basis.
2. Khối lượng/ *Quantity*: ____
3. Xuất xứ/ *Origin:* ____
4. Giá chào/ *Quotation Price*:
   Đơn giá CFR cảng dỡ hàng/ *CFR unit price discharging port* (Incoterms 2020): _____*USD/MT*, trong đó/ *in which*:
   - Đơn giá FOB/ *FOB unit price*: ____*USD/MT*
   - Đơn giá cước vận chuyển/ *Freight unit price:* ____*USD/MT*

   Không bao gồm chi phí dỡ hàng/ *Not including the discharging fee.*
5. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at discharging port:*____
6. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*: ____
7. Chất lượng hàng hóa/ *Coal specifications*: ___
8. Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate:*___ tấn/ngày/ ___*MT/day*
9. Phạt/thưởng dỡ hàng/ *Demurrage/Despatch rate*:___
10. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms:* ____

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Supplier
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]